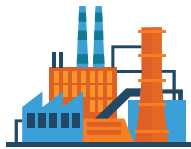


CÔNG NGHIỆP



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2024/NĐ-CP

NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2024/NĐ-CP



CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Chủ yếu năm

2024

<https://www.cucthongkevinhphuc.gso.gov.vn>

Đơn vị tính
Ước tính năm 2024
So với cùng kỳ (%)

Ước tính năm 2024 (tỷ đồng)
So với cùng kỳ (%)

Chỉ số tháng 12 so với
Cùng kỳ năm trước (%)
Tháng trước (%)
Bình quân năm 2024 so với cùng kỳ (%)

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Toàn ngành	%	111,43	-
+ Công nghiệp khai thác mỏ	"	71,49	-
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	111,56	-
+ SX tập trung và PP điện nước	"	109,81	-
+ Cung cấp nước và xử lý rác thải	"	92,74	-

2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

- Thức ăn cho gia súc	Tấn	346.697	119,90
- Quần áo các loại	1000 cái	67.294	97,51
- Giày, dép thể thao	1000 đôi	10.836	106,00
- Gạch dùng để ốp lát	1000 m2	100.114	115,68
- Điện thoại di động	Chiếc	4.660.840	96,28
- Máy tính xách tay	Chiếc	3.405.255	153,05
- Bộ phát wifi	Chiếc	22.319.689	313,43
- Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	170.193	109,08
- Máy điều hòa không khí	Cái	38.422	142,97
- Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	42.926	98,46
- Xe máy các loại	Chiếc	1.716.284	107,88
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	5.273	109,81
- Nước máy thương phẩm	1000 m3	35.602	105,43

I. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

Chia theo ngành hoạt động

1. Bán lẻ hàng hóa

Phân theo nhóm hàng

- Lương thực, thực phẩm
- Hàng may mặc
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình
- Vật phẩm văn hóa, giáo dục
- Gỗ và vật liệu xây dựng
- Ô tô các loại
- Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)
- Xăng, dầu các loại
- Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm
- Hàng hóa khác
- Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy

- Lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
- Dịch vụ tiêu dùng khác

II. Vận tải

- 1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ (Tỷ đồng)
- 2. Vận tải hành khách

- Vận chuyển (Nghìn HK)
- Luân chuyển (Nghìn HK.Km)
- 3. Vận tải hàng hóa
- Vận chuyển (Nghìn tấn)
- Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,73	99,73	104,47
Trong đó: - Lương thực	105,59	99,62	113,90
- Thực phẩm	104,51	99,71	103,70
- Ăn uống ngoài gia đình	105,05	99,84	102,25
2. Đồ uống và thuốc lá	100,32	100,01	101,56
3. May mặc, mũ nón, giày dép	96,83	101,21	94,44
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt...	105,34	100,29	103,62
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,27	100,24	102,27
9. Thuốc và dịch vụ y tế	100,28	99,96	105,58
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	107,11
7. Giao thông	99,57	100,36	99,83
8. Bưu chính viễn thông	101,08	99,90	98,76
9. Giáo dục	74,81	100,01	103,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	71,04	100,00	103,33
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,93	99,41	101,55
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	107,29	100,22	106,56

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

In 300 bản, khổ 20x60 cm tại Công ty TNHH Phương Mai
Địa chỉ: Số 23, ngõ 2 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Giấy phép xuất bản số: 366/GP-STTTT
do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/12/2024
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2025
Xuất bản phẩm không bán

Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

HIỆU LỰC THI HÀNH

01/8/2024

Thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương

LỊCH PBTT

- Số liệu chính thức chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo
- Số liệu ước tính tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
- Số liệu sơ bộ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ
Phổ biến vào ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
- Số liệu ước tính tỷ lệ thất nghiệp
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
- Số liệu sơ bộ tỷ lệ thất nghiệp
Phổ biến vào ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
- Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo.

Sửa đổi hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn GDP. Giữ nguyên số lượng biểu theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP. Sửa ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP.

THAY ĐỔI THỜI GIAN CÔNG BỐ

GDP

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo
Công bố ngày 06 tháng 4 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I
Công bố ngày 06 tháng 7 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng
Công bố ngày 06 tháng 10 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý IV, cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng
Công bố ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
- Số liệu sơ bộ cả năm
Công bố ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo
Công bố ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo

THAY ĐỔI THỜI GIAN CÔNG BỐ

GRDP

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo
Công bố ngày 01 tháng 4 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I
Công bố ngày 01 tháng 7 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng
Công bố ngày 01 tháng 10 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý IV, cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng
Công bố ngày 01 tháng 12 năm báo cáo
- Số liệu sơ bộ cả năm
Công bố ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo
Công bố ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)



	Ước tính năm 2024 (tỷ đồng)	Cơ cấu kinh tế (%)
1. GRDP theo giá hiện hành	173.136	100,00
a. Giá trị tăng thêm	135.299	78,15
Chia ra:		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	9.133	5,28
- Công nghiệp, xây dựng	84.386	48,74
- Dịch vụ	41.780	24,13
b. Thuế sản phẩm - Trợ cấp SP	37.837	21,85

	Ước tính năm 2024) (tỷ đồng)	Tốc độ phát triển (%)
2. GRDP theo giá so sánh 2010	104.725	107,52
a. Giá trị tăng thêm	81.137	109,26
Chia ra:		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	5.314	101,53
- Công nghiệp, xây dựng	53.589	110,77
- Dịch vụ	22.234	107,67
b. Thuế sản phẩm	23.588	101,94

TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



	Tốc độ phát triển GRDP (%)	Chia ra					Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (%)
		Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản) (%)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng) (%)	Khu vực III (Dịch vụ) (%)			
Vinh Phúc	107,52	101,53	110,77	107,67			101,94
Hà Nội	106,52	102,52	106,21	107,14			104,00
Bắc Ninh	106,03	101,15	106,00	107,04			105,13
Quảng Ninh	108,42	100,08	106,05	114,16			105,06
Hải Dương	110,20	102,06	113,14	107,52			108,81
Hải Phòng	111,01	96,60	113,69	108,66			107,21
Hưng Yên	107,70	98,37	111,07	102,96			109,60
Thái Bình	107,01	99,90	111,76	106,62			99,02
Hà Nam	110,93	100,04	113,72	107,77			106,78
Nam Định	110,01	102,83	114,27	108,56			112,34
Ninh Bình	108,56	102,41	110,72	110,05			103,78

THU, CHI NGÂN SÁCH



	Ước tính năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ (%)
I. Tổng thu NSNN (đến 15/12/2024)	28.706	105,25
<i>Trong tổng số:</i>		
1. Thu nội địa	23.341	103,31
+ Thu DN quốc doanh	213	114,91
+ Thu DN ĐTNN	15.696	96,09
+ Thu khu vực ngoài quốc doanh	1.915	128,74
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.644	125,12
+ Thuế bảo vệ môi trường	288	106,30
+ Thu phí, lệ phí	651	123,12
+ Các khoản thu về nhà đất	2.430	131,32
+ Thu Xổ số kiến thiết	26	117,61
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	20	210,46
+ Thu khác ngân sách	421	76,63
+ Các khoản thu còn lại	36	89,99
2. Thu từ lĩnh vực hải quan	5.346	115,07
3. Các khoản thu còn lại	19	54,80
II. Tổng chi NSNN (đến 15/12/2024)	21.849	91,19
<i>Trong tổng số:</i>		
1. Chi đầu tư phát triển	10.116	74,79
2. Chi thường xuyên	11.572	111,78
3. Các khoản chi còn lại	160	200,38

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/12/2024

MỘT SỐ CHỈ TIÊU DOANH NGHIỆP



	Tổng số dự án (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	So với cùng kỳ (%)	
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (tỷ đồng)	30	5.303,6	83,33	24,41
Phân theo ngành, lĩnh vực	30	5.303,6	83,33	24,41
Nông nghiệp	-	-	-	-
Công nghiệp	24	4.075,1	109,09	55,61
Dịch vụ	6	1.228,5	42,86	8,53
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (triệu USD)	80	636,1	102,56	105,27
Phân theo lãnh thổ	80	636,1	102,56	105,27
Nhật Bản	6	56,3	100,00	55,38
Hàn Quốc	36	341,2	97,30	261,15
Đài Loan	8	58,9	57,14	31,30
Trung Quốc	16	30,4	133,33	129,34
Các nước khác	14	149,3	155,56	93,18
Phân theo ngành, lĩnh vực	80	636,1	102,56	105,27
Nông nghiệp	-	-	-	-
Công nghiệp	76	546,0	104,11	95,93
Dịch vụ	4,00	90,1	80,00	256,70

Nguồn số liệu: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/12/2024

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN



	Ước tính năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	54.981	103,18
I. Phân theo nguồn vốn		
1. Vốn nhà nước	10.709	86,17
2. Vốn ngoài nhà nước	25.708	107,84
3. Vốn ĐT trực tiếp nước ngoài	18.564	109,08
II. Phân theo khoản mục đầu tư		
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	38.156	107,98
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	11.748	79,64
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn TSCĐ		
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4.878	158,18
5. Vốn đầu tư khác	60,40	52,46
CƠ CẤU (%)		
I. Phân theo nguồn vốn		
1. Vốn nhà nước	19,48	-
2. Vốn ngoài nhà nước	46,76	-
3. Vốn ĐT trực tiếp nước ngoài	33,76	-
II. Phân theo khoản mục đầu tư		
1. Vốn đầu tư XDCB	69,40	-
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	21,37	-
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn TSCĐ	8,87	-
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	-	-
5. Vốn đầu tư khác	0,25	-

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



	Đơn vị tính	Ước tính năm 2024	So sánh (%)
1. Nông nghiệp			
1.1. Trồng trọt (theo vụ, năm)			
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Nghìn ha	84	99,60
Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	337	95,24
Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng hàng năm			
- Lúa: Diện tích gieo trồng	Ha	52.330	99,62
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	58,52	98,70
Sản lượng	Ha	295.224	94,79
- Ngô: Diện tích gieo trồng	Ha	8.963	99,57
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	48,88	103,30
Sản lượng	Ha	41.962	98,52
- Rau các loại: Diện tích gieo trồng	Ha	10.265	101,02
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	223,41	98,91
Sản lượng	Ha	221.335	96,44
1.2. Chăn nuôi			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	136.051	104,59
Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu			
- Thịt trâu	Tấn	1.322	97,51
- Thịt bò	"	5.291	96,70
- Thịt lợn	"	89.255	107,97
- Thịt gia cầm	"	40.183	99,01
- Trứng gia cầm	1000 quả	809.689	110,16
- Sữa bò tươi	Tấn	60.650	102,81
1.3. Lâm nghiệp (ước tính đến ngày 31/12/2024)			
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	602	85,32
- Sản lượng gỗ khai thác	M3	51.383	105,26
1.4. Thủy sản (ước tính đến ngày 31/12/2024)			
Diện tích nuôi trồng	Ha	6.405	99,21
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	23.681	95,04
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	1.936	101,25
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	21.745	94,52